

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0330-01/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax: 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2021 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 33



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519132/22015383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng này, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		499.987.236.860	554.727.187.100
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	25.131.859.399	63.607.899.939
111	1. Tiền		21.131.859.399	59.607.899.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		374.805.135.640	302.434.486.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	374.912.139.520	301.097.662.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.099.805.028	7.221.975.083
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.532.070.837	3.442.643.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.738.879.745)	(9.327.795.042)
140	III. Hàng tồn kho	9	96.490.385.642	174.925.147.338
141	1. Hàng tồn kho		105.222.350.140	179.548.053.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.731.964.498)	(4.622.906.257)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.559.856.179	13.759.653.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.465.836.009	13.675.893.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	94.020.170	83.759.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		220.360.289.541	248.732.795.195
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.619.648.398	2.565.548.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.619.648.398	2.565.548.398
220	II. Tài sản cố định		96.963.043.265	124.136.746.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.904.418.376	118.887.152.715
222	Nguyên giá		401.569.451.527	403.756.452.911
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(309.665.033.151)	(284.869.300.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.058.624.889	5.249.593.819
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.651.220)	(1.753.682.290)
230	III. Bất động sản đầu tư	3.7	864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		119.275.000.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	119.275.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		637.897.878	1.890.800.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	637.897.878	1.890.800.263
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		720.347.526.401	803.459.982.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.357.421.711	297.254.648.040
310	I. Nợ ngắn hạn		204.704.621.711	296.413.048.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.058.203.491	53.144.038.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.984.616.549	5.197.230.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.311.038.419	3.182.304.089
314	4. Phải trả người lao động		3.412.109.370	3.971.216.511
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.980.110.438	3.893.402.565
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		948.487.379	880.312.428
320	7. Vay ngắn hạn	18	136.689.951.274	223.608.426.018
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.13	4.320.104.791	2.536.117.329
330	II. Nợ dài hạn		652.800.000	841.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		300.000.000	262.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	352.800.000	579.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		514.990.104.690	506.205.334.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	514.990.104.690	506.205.334.255
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.963.823.494	21.847.289.552
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.899.926.651	76.231.690.158
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.921.929.254	39.183.196.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		34.977.997.397	37.048.493.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		720.347.526.401	803.459.982.295



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	454.324.660.895	591.992.625.913
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(397.269.543.430)	(516.419.371.491)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.055.117.465	75.573.254.422
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.774.658.749	395.575.440
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(8.595.789.571) (8.502.749.549)	(13.164.385.666) (12.897.256.689)
25	6. Chi phí bán hàng		(182.675.000)	(1.408.954.124)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(12.342.722.754)	(15.381.568.744)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.708.588.889	46.013.921.328
31	9. Thu nhập khác	24	1.689.923.913	2.545.597.418
32	10. Chi phí khác		(92.266.056)	(854.255.205)
40	11. Lợi nhuận khác		1.597.657.857	1.691.342.213
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		43.306.246.746	47.705.263.541
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.631.249.349)	(9.600.769.985)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.674.997.397	38.104.493.556



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		43.306.246.746	47.705.263.541
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	27.604.363.525	28.586.692.503
03	Dự phòng		3.520.142.944	6.355.431.168
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.777.993.115)	(392.712.602)
06	Chi phí lãi vay	22	8.502.749.549	12.897.256.689
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.155.509.649	95.151.931.299
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(71.780.365.459)	22.190.193.108
10	Giảm hàng tồn kho		74.325.703.455	40.787.430.828
11	Giảm các khoản phải trả		(6.295.270.117)	(32.297.662.539)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		11.462.960.339	(594.165.692)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.614.950.785)	(11.768.202.470)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.825.446.237)	(16.649.933.741)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.606.239.500)	(1.514.237.627)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.821.901.345	95.305.353.166
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(957.325.890)	(569.807.454)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		530.000.000	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(67.580.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		5.774.658.749	392.712.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.347.332.859	(62.757.094.852)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	248.915.485.041	404.182.404.574
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(336.060.759.785)	(379.149.208.439)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(913.062.474)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(107.645.274.744)	3.620.133.661

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(38.476.040.540)	36.168.391.975
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.607.899.939	27.439.507.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	25.131.859.399	63.607.899.939



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 284 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 280 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm
Tài sản khác	2 – 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 **Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 **Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.238.320.856	230.156.467
Tiền gửi ngân hàng	18.893.538.543	59.377.743.472
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	25.131.859.399	63.607.899.939

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Các khoản tương đương tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 18.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	169.168.087.489	152.010.740.636
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	35.729.988.482	31.253.710.745
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	25.337.726.900	14.533.268.900
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.596.455.228	11.432.703.600
- Khác	92.503.916.879	94.791.057.391
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	205.744.052.031	149.086.921.770
TỔNG CỘNG	374.912.139.520	301.097.662.406
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.738.879.745)	(9.327.795.042)
GIÁ TRỊ THUẦN	366.173.259.775	291.769.867.364

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 18.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.327.795.042)	(7.595.270.129)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.422.715.162)	(7.429.035.765)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.011.630.459	5.696.510.852
Số cuối năm	(8.738.879.745)	(9.327.795.042)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.123.376.643	5.462.376.643
Trả trước cho người bán	1.976.428.385	1.759.598.440
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	591.000.000
- Khác	1.635.428.385	1.168.598.440
TỔNG CỘNG	<u>7.099.805.028</u>	<u>7.221.975.083</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.473.329.820	1.755.028.072
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (Thuyết minh số 27)	23.500.000	1.684.500.000
Các khoản khác	35.241.017	3.115.655
TỔNG CỘNG	<u>1.532.070.837</u>	<u>3.442.643.727</u>
Dài hạn		
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	101.596.432	47.496.432
TỔNG CỘNG	<u>2.619.648.398</u>	<u>2.565.548.398</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	67.314.288.226	140.462.684.961
Nguyên liệu, vật liệu	28.373.503.962	22.094.629.558
Công cụ, dụng cụ	6.297.834.949	7.318.654.579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.915.790.870	6.600.985.070
Hàng hóa	1.320.932.133	3.071.099.427
TỔNG CỘNG	<u>105.222.350.140</u>	<u>179.548.053.595</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.731.964.498)	(4.622.906.257)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>96.490.385.642</u>	<u>174.925.147.338</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.846.436.969	214.283.326.651	74.847.079.465	488.863.000	1.290.746.826	403.756.452.911
Mua mới	-	207.741.390	-	172.747.500	576.837.000	957.325.890
Thanh lý	-	-	(3.144.327.274)	-	-	(3.144.327.274)
Số cuối năm	112.846.436.969	214.491.068.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	401.569.451.527
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.244.089.995	81.018.008.090	20.648.310.398	150.989.546	1.290.746.826	109.352.144.855
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(69.852.139.322)	(160.823.776.643)	(52.701.145.667)	(212.638.046)	(1.279.600.518)	(284.869.300.196)
Khấu hao trong năm	(9.422.180.303)	(12.303.362.914)	(5.564.646.219)	(63.989.099)	(59.216.060)	(27.413.394.595)
Thanh lý	-	-	2.617.661.640	-	-	2.617.661.640
Số cuối năm	(79.274.319.625)	(173.127.139.557)	(55.648.130.246)	(276.627.145)	(1.338.816.578)	(309.665.033.151)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	42.994.297.647	53.459.550.008	22.145.933.798	276.224.954	11.146.308	118.887.152.715
Số cuối năm	33.572.117.344	41.363.928.484	16.054.621.945	384.983.355	528.767.248	91.904.418.376

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế
chấp (Thuyết minh số 18)

11.810.860.116 25.646.789.521 14.020.437.393 - - 51.478.087.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phẩm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	217.846.000	217.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.504.502.923)	(249.179.367)	(1.753.682.290)
Hao mòn trong năm	(174.608.580)	(16.360.350)	(190.968.930)
Số cuối năm	(1.679.111.503)	(265.539.717)	(1.944.651.220)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.217.927.186	31.666.633	5.249.593.819
Số cuối năm	5.043.318.606	15.306.283	5.058.624.889

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	3.071.187.576	13.072.288.988
Chi phí bảo hiểm	280.997.652	381.953.268
Khác	113.650.781	221.651.707
TỔNG CỘNG	3.465.836.009	13.675.893.963
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	85.548.708	1.081.429.771
Khác	552.349.170	809.370.492
TỔNG CỘNG	637.897.878	1.890.800.263

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Số đầu năm và số cuối năm</i>		
			<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Dự phòng</i>	
				<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-	67.580.000.000
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-	51.695.000.000
TỔNG CỘNG			119.275.000.000	-	119.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Hải	12.600.916.240	18.752.737.802
Công ty TNHH Tiến Cường	4.082.003.864	732.811.643
Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	2.818.953.018	3.167.957.019
Khác	23.556.330.369	30.490.532.011
TỔNG CỘNG	<u>43.058.203.491</u>	<u>53.144.038.475</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.151.916.549	3.197.230.625
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	1.143.000.000	-
- Khác	4.137.916.549	3.197.230.625
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	832.700.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>8.984.616.549</u>	<u>5.197.230.625</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.992.124.321	22.542.539.133	(21.268.840.427)	4.265.823.027
Thuế thu nhập cá nhân	61.337.674	775.377.700	(795.867.982)	40.847.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.176.718	7.631.249.349	(7.825.446.237)	(94.020.170)
Khác	(55.094.310)	373.205.798	(313.743.488)	4.368.000
TỔNG CỘNG	<u>3.098.544.403</u>	<u>31.322.371.980</u>	<u>(30.203.898.134)</u>	<u>4.217.018.249</u>
Trong đó:				
Phải nộp	3.182.304.089			4.311.038.419
Phải thu	83.759.686			94.020.170

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	2.865.956.950	3.667.047.841
Lãi vay	114.153.488	226.354.724
TỔNG CỘNG	<u>2.980.110.438</u>	<u>3.893.402.565</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	175.062.076.018	248.915.485.041	(318.214.409.785)	-	105.763.151.274
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.2)	47.300.000.000	-	(16.600.000.000)	-	30.700.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	1.246.350.000	-	(1.246.350.000)	226.800.000	226.800.000
	<u>223.608.426.018</u>	<u>248.915.485.041</u>	<u>(336.060.759.785)</u>	<u>226.800.000</u>	<u>136.689.951.274</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.3)	579.600.000	-	-	(226.800.000)	352.800.000
TỔNG CỘNG	<u>224.188.026.018</u>	<u>248.915.485.041</u>	<u>(336.060.759.785)</u>	<u>-</u>	<u>137.042.751.274</u>

VND

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn					
<i>Ngân hàng</i>	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hà Nam	67.998.496.716	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-móc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	16.388.384.061	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 19 tháng 3 năm 2021	6% - 6,2%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPB") – Chi nhánh Thanh Xuân	11.634.553.336	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 tới 23 tháng 6 năm 2021	5,1% - 5,4%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	9.741.717.161	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 tới 8 tháng 4 năm 2021	6,17% - 6,6%	Máy móc thiết bị và 5 xe rơ-móc	
TỔNG CỘNG	105.763.151.274				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
-------------	--------------------	-----------------------	----------	-------------------	----------

Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	<u>30.700.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không lãi suất	Tín chấp	Tài trợ vốn lưu động
---------------------------------	-----------------------	---------------------------	----------------	----------	----------------------

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
-----------	--------------------	-----------------------	----------	-------------------	----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	<u>579.600.000</u>	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ vốn lưu động
---	--------------------	--	-------	--	----------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	226.800.000
Vay dài hạn	352.800.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.845	494.062.332.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	38.104.493.556	38.104.493.556
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.506.864.576	(5.506.864.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.671.243.052)	(3.671.243.052)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.056.000.000)	(1.056.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(734.248.615)	(734.248.615)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	76.231.690.158	506.205.334.255
Năm nay:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	76.231.690.158	506.205.334.255
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.674.997.397	35.674.997.397
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.744.355.962)	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(697.000.000)	(697.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(948.871.000)	(948.871.000)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	28.963.823.494	77.899.926.651	514.990.104.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51,0	20.910.000	209.100.000.000	51,0
Công ty Cổ phần FECON Ông Nguyễn Văn Hiệp	4.491.494	44.914.940.000	10,9	4.491.494	44.914.940.000	10,9
Cổ đông khác	2.222.000	22.220.000.000	5,4	-	-	-
	13.376.506	133.765.060.000	32,7	15.598.506	155.985.060.000	38,1
TỔNG CỘNG	41.000.000	410.000.000.000	100	41.000.000	410.000.000.000	100

19.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	20.500.000.000	20.500.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tương ứng với 5% vốn điều lệ.

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	436.794.530.806	536.393.167.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng	16.016.753.191	26.125.073.710
Doanh thu bán vật liệu	1.513.376.898	29.474.384.359
TỔNG CỘNG	<u>454.324.660.895</u>	<u>591.992.625.913</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>258.231.093.343</i>	<i>261.732.200.841</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>196.093.567.552</i>	<i>330.260.425.072</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	5.150.000.000	-
Lãi tiền gửi	624.658.749	392.712.602
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.862.838
TỔNG CỘNG	<u>5.774.658.749</u>	<u>395.575.440</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	379.685.004.211	460.872.478.183
Giá vốn dịch vụ xây dựng	16.028.534.087	25.734.986.843
Giá vốn bán vật liệu	1.556.005.132	29.811.906.465
TỔNG CỘNG	<u>397.269.543.430</u>	<u>516.419.371.491</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.502.749.549	12.897.256.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.040.022	267.128.977
TỔNG CỘNG	<u>8.595.789.571</u>	<u>13.164.385.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.775.073.820	8.239.127.688
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(587.066.991)	1.732.524.911
Chi phí khấu hao và hao mòn	876.591.160	908.699.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	382.909.317	448.066.662
Chi phí công cụ và vật liệu	373.990.392	343.758.235
Chi phí bằng tiền khác	3.521.225.056	3.709.392.206
TỔNG CỘNG	<u>12.342.722.754</u>	<u>15.381.568.744</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý tài sản, vật tư, công cụ, dụng cụ	1.656.829.650	1.480.581.190
Chênh lệch thừa kiểm kê	-	1.020.681.768
Khác	33.094.263	44.334.460
TỔNG CỘNG	<u>1.689.923.913</u>	<u>2.545.597.418</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.917.407.801	345.135.245.319
Chi phí nhân công	44.271.421.931	51.746.816.034
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.604.363.525	28.715.467.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.126.427.595	54.907.301.820
Chi phí dự phòng	3.521.991.250	6.355.431.168
Chi phí bằng tiền khác	16.957.967.012	14.717.326.752
TỔNG CỘNG	<u>330.399.579.114</u>	<u>501.577.588.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.306.246.746	47.705.263.541
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	8.661.249.349	9.541.052.708
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được trừ thuế	-	59.717.277
Cổ tức được chia	(1.030.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN	7.631.249.349	9.600.769.985

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	142.209.519.195	180.391.248.452
		Mua nguyên vật liệu	44.274.234.065	28.973.901.476
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	58.086.738.000	27.285.548.000
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán thành phẩm	1.236.533.818	225.871.942
		Mua nguyên vật liệu	420.560.856	2.676.160.049
		Mua thành phẩm	393.401.000	20.989.489.250
		Bán nguyên vật liệu	-	28.121.735.227
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	22.328.581.500	25.707.797.220
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	22.712.000.830	-
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	11.657.720.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thanh lý tài sản	530.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Trả nợ vay	16.600.000.000	300.000.000
		Vay	-	47.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	109.661.643.348	112.119.149.169
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	42.488.509.783	2.833.608.800
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	19.250.002.750	12.972.862.782
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	14.633.766.292	1.650.565.379
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	8.360.692.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	8.242.948.431	12.467.698.431
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.949.205.767	4.984.376.609
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.157.283.660	2.058.660.600
			205.744.052.031	149.086.921.770
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	23.500.000	1.684.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	5.123.376.643	5.462.376.643
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	832.700.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	2.000.000.000
			832.700.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay				
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Vay	30.700.000.000	47.300.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	231.800.000	441.309.833
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	90.000.000	100.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	72.000.000	80.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	563.026.721	569.697.732
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	355.466.890	387.066.919
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	235.800.000	-
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020)	157.827.770	408.439.469
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	336.853.000	244.181.378
TỔNG CỘNG		2.186.774.381	2.486.695.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	272.136.800	228.303.360
Từ 1 đến 5 năm	1.112.824.933	1.331.769.600
Trên 5 năm	8.799.192.000	8.409.173.760
TỔNG CỘNG	<u>10.184.153.733</u>	<u>9.969.246.720</u>

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021